ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4127 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 16 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự án Cầu Cửa Dụ, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 13 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 về ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 522/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án cầu Cửa Dụ, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 6083/TTr-SGTVT ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt dự án Cầu Cửa

Dụ, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân (kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 6024/SGTVT-TĐKHKT ngày 30 tháng 9 năm 2024 và hồ sơ Báo cáo Nghiên cứu khả thi).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Cầu Cửa Dụ, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Cầu Cửa Dụ, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải.

4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Tổng Công ty cổ phần tư vấn xây dựng giao thông Thanh Hoá.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Giải quyết tình trạng ngập lụt và gián đoạn giao thông cục bộ trên Đường tỉnh 519B khi có mưa, lũ; nâng cao năng lực khai thác, đảm bảo an toàn giao thông, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Thường Xuân.

6. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Phần đường:

+ Đoạn Km0+00 - Km0+266: Cải tạo, mở rộng đường cũ hiện trạng đoạn đầu tuyến dài 266m với chiều rộng nền đường B_n=9m (chiều rộng mặt đường + lề gia cố B_m=8m)

+ Đoạn Km0+266 - Km0+863,81: Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng tuyến đường hai đầu cầu đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi theo TCVN 4054:2005 (V_{tk}=60Km/h) với chiều rộng nền đường B_n=9m (mặt đường + lề gia cố rộng B_m=8m).

- Phần cầu: Xây dựng mới 01 cầu địa hình vượt qua sông Đằn bằng BTCT, BTCT DƯL theo TCVN 11823:2017, tải trọng thiết kế HL93, tần suất thiết kế P=1%; với bề rộng cầu B_c=10m.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Bình đồ, hướng tuyến

- Điểm đầu: Km0+00 (tương ứng Km22+150/Đường tỉnh 519B) thuộc địa phận xã Luận Thành, huyện Thường Xuân. Điểm cuối: Km0+863,81 (tương ứng Km23+010/Đường tỉnh 519B) thuộc địa phận xã Luận Khê, huyện Thường Xuân. Vị trí, hướng tuyến được lựa chọn trên cơ sở chủ trương đầu tư dự án, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường, phù hợp với các quy hoạch liên quan. Trong đó, đoạn Km0+00 - Km0+266, tuyến cơ bản bám theo hiện trạng Đường

tỉnh 519B, gồm có 2 bán kính cong nằm, trong đó có 01 bán kính cong nằm nhỏ nhất R_{min}=40m; đoạn Km0+266 - Km0+863,81, tuyến nắn chỉnh đi mới cắt qua sông Đằn cách vị trí tràn Cửa Dụ hiện trạng về phía hạ lưu 80m, sau đó bám theo địa hình và kết nối với đường hiện trạng; đoạn tuyến gồm có 03 đường cong nằm, có châm trước 01 đường cong nằm có R=80m.

7.2. Cắt dọc: Cao độ đường đỏ được thiết kế trên cơ sở các điểm khống chế kết nối với đường hiện trạng, đảm bảo độ dốc dọc của cấp đường và tần suất thủy văn tính toán. Độ dốc dọc lớn nhất I_{max}=5,93%.

7.3. Cắt ngang: Tuyến chính có chiều rộng nền đường B_n=9,0m, chiều rộng mặt đường B_m=2x3,5m=7,0m; lề gia cố B_{lgc}=2x0,5m=1,0m, lề đất B_{ld}=2x0,5m=1,0m (đối với đoạn có rãnh hình thang, lề đất được gia cố bằng BTXM M200 dày 22cm). Độ dốc ngang mặt đường $i_{mđ}$=2% và lề đất $i_{lđ}$=4%.

7.4. Nền đường:

- Nền đào: Độ dốc mái taluy từ 1/0,75-1/1, tuỳ thuộc cấp đất, đá và địa hình, chiều cao cơ đào H_{tb}=8m; rãnh bậc thềm giật cơ rộng B=2m, dốc i=10%.

- Nền đắp: Đắp đất đạt độ chặt yêu cầu K≥0,95; mái taluy đắp 1/1,5; trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp; phần đường đầu cầu và mái taluy lòng sông phía trước mố M2 được gia cố bằng BTXM.

7.5. Kết cấu áo đường: Kết cấu áo đường bằng bê tông nhựa cấp cao A1, móng đá dăm chèn đá dăm; cường độ mặt đường E_{yc}≥140Mpa, cụ thể:

- Phần mặt đường làm mới mở rộng trên nền đất (KC1): Lớp BTN C16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m^2, láng nhựa TCN 1,8 kg/m^2, móng đá 4x6 chèn đá dăm lớp trên dày 15cm và móng đá 4x6 lớp dưới dày 30cm.

- Phần mặt đường tăng cường trên đường cũ (KC2): Mặt đường BTN C16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m^2, láng nhựa TCN 1,8 kg/m^2, móng đá 4x6 chèn đá dăm lớp trên dày 15cm và bù vênh móng đá 4x6 tùy thuộc chiều dày tăng cường.

- Phần mặt đường làm mới mở rộng trên nền đá (KC3): Lớp BTN C16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m^2, láng nhựa TCN 1,8 kg/m^2 và móng đá 4x6 chèn đá dăm lớp trên dày 15cm.

7.6. Vuốt nối đường ngang dân sinh và các đường kết nối:

- Đường ngang dân sinh: Có 02 đường ngang, thiết kế vuốt nối đảm bảo êm thuận về mặt đường hiện trạng; kết cấu áo đường KC4 gồm: Lớp BTXM M300 dày 20cm, lớp nilon tái sinh ngăn cách và móng đá 4x6 chèn đá dăm dày 15cm.

- Đường hoàn trả vào thôn Cát Dưới, xã Luận Khê dài L=273,17m, thiết kế đường GTNT loại B theo TCVN 10380:2014, chiều rộng nền đường B_n=4m, mặt đường B_m=3m, chiều cao tĩnh không H=3,5m; độ dốc ngang mặt đường

$i_{mđ}$=2% và lề đất $i_{lđ}$=4%; kết cấu mặt đường KC4 như trên.

- Tuyến đường cũ Đường tỉnh 519B đoạn từ điểm giao với đường cải nắn hoàn trả vào thôn Cát Dưới đến điểm giao đường đầu cầu mới (thuộc xã Luận Khê) dài L=150m, thiết kế sửa chữa đường nhựa hiện trạng (hiện đã bị xuống cấp và có dân cư sinh sống) bằng quy mô đường hiện trạng với bề rộng B_m=3,5m, kết cấu áo đường KC2 như của tuyến chính.

7.7. Cống thoát nước ngang: Nối dài 01 cống tròn D1,5m và thay thế 01 cống bị xuống cấp.

7.8. Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa và rãnh dọc. Đối với nền đất, rãnh dọc hình thang kích thước (40+120)x40cm; các vị trí giao cắt với đường hiện trạng bố trí rãnh kín chịu lực bằng BTCT.

7.9. Công trình cầu trên tuyến: Xây dựng mới cầu Cửa Dụ vượt qua sông Đằn, cách vị trí tràn Cửa Dụ hiện trạng về phía hạ lưu sông 80m; giải pháp thiết kế chính như sau:

- Cầu nằm trên đường thẳng, độ dốc dọc i=0%; sơ đồ cầu gồm 03 nhịp giản đơn 3x33m; chiều dài cầu tính đến đuôi mố L=107,80m; bề rộng cầu Bc= 0,5+9+0,5=10m.

- Kết cấu phần trên: Sử dụng dầm I bằng bằng BTCT DƯL 40Mpa, chiều dài toàn dầm L_d=33m, chiều cao dầm H_d=1,65m; mặt cắt ngang gồm 14 phiến, khoảng cách giữa các dầm là 2,4m. Bản mặt cầu và bản liên tục nhiệt (tại trụ T1,T2) bằng BTCT 30Mpa dày B_{min}=20cm, trên là lớp BTNC16 dày 7cm, tưới dính bám TCN 0,5kg/m^2, chống thấm mặt cầu dạng dung dịch; gờ chắn và bệ đỡ cột điện bằng BTCT 25Mpa, lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm. Dầm ngang BTCT 30Mpa; tấm bản ván khuôn BTCT 25Mpa. Gối cầu sử dụng gối cao su cốt bản thép; khe co giãn răng lược tại mố M1, M2; lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm.

- Kết cấu phần dưới: Mố M1 dạng chữ U bằng BTCT 30Mpa, đặt trên 05 cọc khoan nhồi BTCT 30Mpa với đường kính D=1,2m. Mố M2 dạng mố dẻo bằng BTCT 30Mpa, gồm 03 cọc khoan nhồi BTCT 30Mpa với đường kính D=1,2m. Bản quá độ BTCT 25Mpa. Trụ cầu (T1, T2): Trụ đặc dạng thân hẹp; kết cấu bệ, thân và xà mũ BTCT 30Mpa; móng đặt trên 05 cọc khoan nhồi BTCT 30Mpa đường kính D=1,2m.

- Đường đầu cầu: Theo thiết kế phần tuyến; gia cố tứ nón, mái ta luy đường đầu cầu bằng BTXM mác M200 dày 15cm, dưới là lớp vữa XMM M100 dày 2cm, chân khay bằng BTXM M150.

7.10. Tổ chức giao thông: Xây dựng đồng bộ hệ thống an toàn giao thông (biển báo, vạch sơn, dải phân cách ...) theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo).

8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận các xã Luận Thành và Luận Khê, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 2,73ha.

9. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Dự án nhóm C, công trình giao thông, cấp III.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Chấp thuận danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 6024/SGTVT-TĐKHKT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Sở Giao thông vận tải.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

Tổng mức đầu tư: **72.000.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ đồng)*.

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	4.366.000.000 đồng.
- Chi phí xây dựng:	50.347.167.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	1.066.902.000 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	3.586.059.000 đồng.
- Chi phí khác:	4.291.671.000 đồng.
- Chi phí dự phòng:	8.342.201.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo).

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2024-2025.

14. Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức quản lý dự án là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Phạm vi GPMB theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được sửa

đổi tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Thường Xuân làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Giao thông vận tải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thẩm định và nội dung trình phê duyệt; đồng thời tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

- UBND huyện Thường Xuân tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

DỰ ÁN: CẦU CỬA DỤ, XÃ LUẬN THÀNH, HUYỆN THƯỜNG XUÂN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính			Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
I	**Chi phí GPMB**	**Ggpmb**	Khái toán chi tiết			**4.366.000.000**		**4.366.000.000**
II	**Chi phí xây dựng**	**Gxd**				**45.770.151.818**	**4.577.015.182**	**50.347.167.000**
1	Phần cầu Cửa Dụ		Dự toán chi tiết			22.689.744.545	2.268.974.455	24.958.719.000
2	Phần đường hai đầu cầu					23.080.407.273	2.308.040.727	25.388.448.000
III	**Chi phí quản lý dự án**	**Gqlda**	2,331%	x	45.770.151.818	**1.066.902.239**		**1.066.902.000**
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**Gtv**				**3.309.749.357**	**276.310.517**	**3.586.059.000**
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT		QĐ số 741/QĐ-SGTVT ngày 29/7/2024 của Sở GTVT Thanh Hóa			6.185.000		6.185.000
2	Chi phí giám sát khảo sát bước lập BCNCKT					8.395.000		8.395.000
3	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		QĐ số 763/QĐ-SGTVT ngày 02/8/2024 của Sở GTVT Thanh Hóa			454.963.889	36.397.111	491.361.000
4	Chi phí cắm cọc GPMB		Khái toán			185.185.185	14.814.815	200.000.000
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC		3,00%	x	555.555.556	16.666.667		16.667.000
6	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC		4,072%	x	555.555.556	22.622.222		22.622.000
7	Chi phí khảo sát bước lập BVTC		Khái toán			555.555.556	44.444.444	600.000.000
8	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán		1,198%	x	45.770.151.818	548.326.419	43.866.114	592.193.000
9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		0,118%	x	45.770.151.818	54.008.779	4.320.702	58.329.000
10	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		0,111%	x	45.770.151.818	50.804.869	4.064.389	54.869.000

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính			Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công và cắm cọc GPMB		0,782%	x	1.289.067.160	10.084.678	806.774	10.891.000
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây dựng		0,163%	x	46.276.210.002	75.430.222	7.543.022	82.973.000
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu giám sát		0,804%	x	1.100.772.151	8.850.208	885.021	9.735.000
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng		2,405%	x	45.770.151.818	1.100.772.151	110.077.215	1.210.849.000
15	Giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ		3,023%	x	112.000.000	3.385.760		3.386.000
16	Chi phí khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả khảo sát rà phá bom mìn, vật nổ		3,00%	x	112.000.000	3.360.000		3.360.000
17	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công và cắm cọc GPMB		Mức tối thiểu theo NĐ số 24/2024/NĐ-CP			5.000.000		5.000.000
18	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu xây lắp		0,200%	x	52.121.831.000	104.243.662		104.244.000
19	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu giám sát		Mức tối thiểu theo NĐ số 24/2024/NĐ-CP			5.000.000		5.000.000
20	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng		Tạm tính			90.909.091	9.090.909	100.000.000
V	**Chi phí khác**	**Gk**				**3.959.949.548**	**331.720.977**	**4.291.671.000**
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng		0,014%	x 0,5x	72.000.000.000	5.040.000		5.040.000
2	Phí thẩm định thiết kế BVTC		0,076%	x 0,5x	45.770.151.818	17.392.658		17.393.000
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng		0,073%	x 0,5x	45.770.151.818	16.706.105		16.706.000

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính			Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Chi phí sau thuế
4	Chi phí kiểm toán		0,404%	x	69.817.000.000	282.060.680	28.206.068	310.267.000
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,259%	x 0,5x	69.817.000.000	90.413.015		90.413.000
6	Chi phí bảo hiểm công trình		0,60%	x	45.770.151.818	274.620.911	27.462.091	302.083.000
7	Chi phí thi công rà phá bom mìn, vật nổ		Tạm tính (khoảng 2,8ha x 40 triệu/ha)			112.000.000		112.000.000
8	Chi phí trồng rừng thay thế		Tạm tính (khoảng 2,0 ha x 150 triệu/ha)			300.000.000		300.000.000
9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu XDCT		Tạm tính			50.000.000		50.000.000
8	Chí phí cấp quyền khai thác đất tại công trường		9.888 m3 x (49.000 x 1,29 x 0,9 x 0,9x 3%)			15.187.998		15.188.000
10	Chi phí thuê mặt bằng đúc cấu kiện và phục vụ thi công		Tạm tính (12 tháng x 3 triệu/tháng)			36.000.000		36.000.000
11	Chi phí đường dây, trạm biến áp phục vụ thi công		Khái toán			1.074.545.455	107.454.545	1.182.000.000
12	Chi phí hoàn trả đường công vụ phục vụ thi công		Tạm tính			1.454.545.455	145.454.545	1.600.000.000
13	Chi phí đảm bảo ATGT phục vụ thi công		Dự toán chi tiết			231.437.273	23.143.727	254.581.000
VI	**Chi phí dự phòng**	**Gdp**				**8.342.201.000**		**8.342.201.000**
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	9,25%	x	63.657.799.000	5.891.376.000		5.891.376.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	Gdp2	3,85%	x	63.657.799.000	2.450.825.000		2.450.825.000
	Tổng mức đầu tư		**(I+II+III+IV+V+VI)**					**72.000.000.000**